

飞向蓝天的恐龙

姓名:

日期:

kǒng	lóng					
恐	龙	恐	龙			
一 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 一 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨						

bèn	zhòng					
笨	重	笨	重			
(Blank handwriting practice area)						

chí	dùn					
迟	钝	迟	钝			
(Blank handwriting practice area)						

xiōng	měng					
凶	猛	凶	猛			
(Blank handwriting practice area)						

姓名:

日期:

gē	zi					
鸽	子	鸽	子			
ノ	ノ	ノ	ノ	合	合	合
了	子					

wu	cǎi	bān	lán			
五	彩	斑	斓	五	彩	斑
斓						

bù	jǐn					
不	仅	不	仅			

miáo	huì					
描	绘	描	绘			

姓名:

日期:

--	--	--	--	--	--	--

dùn	shí					
顿	时	顿	时			

xīn	xǐ	ruò	kuáng			
欣	喜	若	狂	欣	喜	若
狂						

suì	dào					
隧	道	隧	道			

姓名:

日期:

zhī	chēng					
支	撑	支	撑			

shí	dūn					
十	吨	十	吨			
一 口 口 口 口 口 口						

rú	máo	yǐn	xuè			
茹	毛	饮	血	茹	毛	饮
血						
一 十 艹 艹 艹 艹 艹 艹 一 二 三 三 丿 丿 丿 丿 丿 丿 丿 丿 丿 丿 丿						

wēn	shùn					
温	顺	温	顺			

姓名:

日期:

--	--	--	--	--	--	--

qīng	yíng					
轻	盈	轻	盈			

mǐn	jié					
敏	捷	敏	捷			

niǎo	yì					
鸟	翼	鸟	翼			
㇇ ㇇ ㇇ ㇇	㇇ ㇇					
㇇ ㇇ ㇇ ㇇ ㇇ ㇇ ㇇ ㇇ ㇇ ㇇ ㇇ ㇇ ㇇ ㇇						

zhǎn	xīn					
崭	新	崭	新			

